

Số: 3791 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Công trình: Cơ sở bảo trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rời nhiều tâm trí tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định 01/2011/QĐ-UBND ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh về ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Liên sở: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính tại Tờ trình số 677/TTr-LN ngày 13/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng

Công trình: Cơ sở bảo trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thu hồi đất: Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột.
2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: 7.153.045.000 đồng (bảy tỷ một trăm năm mươi ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trong đó:

a) Giá trị bồi thường: 6.999.066.000 đồng (có bảng tính chi tiết kèm theo).

TT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Về cây trồng	1.735.394.120	
2	Về nhà	1.445.302.693	
3	Về vật kiến trúc	1.981.069.165	
4	Về chính sách hỗ trợ	1.837.299.650	
	Tổng cộng	6.999.065.629	6.999.066.000 đồng

b) Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ: 139.981.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng), có phương án chi tiết kèm theo.

c) Kinh phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất: 13.998.000 đồng (mười ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường: Từ Ngân sách Trung ương thuộc chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.

Điều 2. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Buôn Ma Thuột thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

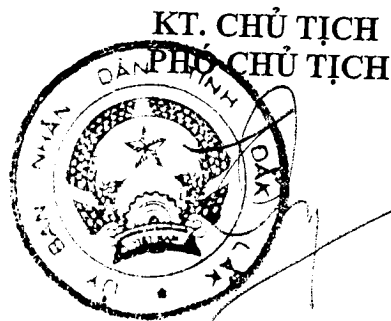
Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính chịu trách nhiệm về các số liệu đã thẩm định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Giám đốc trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: CN, KT;
- Lưu: VT, NNMT (Đc.23b).



Y Giang Gry Niê Knơng

DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Cơ sở bảo trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số: 3791 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Hạng mục chi phí	Số lượng người	Ngày công làm	Số lượng ngày	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí thực hiện công tác bồi thường (18 hộ bị ảnh hưởng)					139.981.000	
1	Chi công tác nhận mốc; khảo sát, điều tra về thực trạng đất đai, tài sản, mức độ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; chi tuyên truyền, thông báo, tổ chức vận động, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (6 người làm trong 5 ngày)	6	5	30	150.000	4.500.000	
2	Chi kiểm kê, đánh giá, xác định đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai; đo đạc xác định diện tích đất, kiểm kê số lượng và giá trị nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê; xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng cụ thể; xác minh nguồn gốc đất; xác minh nghề nghiệp; đánh giá chất lượng còn lại ... (8 người làm trong 15 ngày)	8	15	120	150.000	18.000.000	
3	Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ từ khâu tính toán các chi tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường. Công khai phương án bồi thường. Chi lập, trình phê duyệt và giao đất tái định cư (nếu có) (5 người làm trong 10 ngày)	5	10	50	150.000	7.500.000	
4	Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường; Giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường; Tổ chức thực hiện chi trả bồi thường (4 người làm trong 12 ngày)	4	12	48	150.000	7.200.000	

5	Chi thuê trang thiết bị làm việc: Máy photocopy					4.400.000	
6	Chi in ấn, photo tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe					34.995.000	
7	Chi cán bộ xã, phường, thôn, buôn, tổ dân phố trực tiếp tham gia thực hiện công tác bồi thường (2 người tham gia trong 2 ngày)	2	2	4	150.000	600.000	
8	Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (trích 5% cho cơ quan Tài nguyên - Môi trường)					6.999.000	
9	Chi phí khác liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư					6.859.000	
10	Chi phí chung liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ					48.928.000	
II	Chi phí dự phòng cưỡng chế kiểm kê thu hồi đất					13.998.000	
	Tổng cộng:					153.979.000	

BẢNG TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Công trình: Cơ sở bảo trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số: 3791/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng.

STT	Họ và tên, địa chỉ danh mục tài sản, vật kiến trúc, cây trồng	Đơn vị tính	Phân xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đất tài sản trên đất thu hồi							
			SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG			Đơn giá	Hình thức	Tỷ lệ % HTBT	Thành tiền	Ghi chú
			Tổng DT	SL;KL bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ % thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
1	Ngô Đình Vân TDP 6, phường Thành Nhất								91.440.292	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 18/5/2016
a	Đất: Thừa đất số 367, TBĐ 4	m2	2504,7	1.254,4	50%					
<p>* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m² (45.000đồng/m² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.</p>										
<p>* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Ngô Đình Vân hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 74/Đ1/2012/HĐ với diện tích 2000m², thời hạn hợp đồng từ ngày 23/5/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 2504,7m². Diện tích thu hồi 1254,4m².</p>										
	* Không bồi thường về đất	m2		1.254,4						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
c	Vật kiến trúc:								8.976.192	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Giếng nước ĐK 1,2m sâu 9m, không xây thành, không nắp đậy. (3.866.000*1,44) (xây dựng năm 2002)	cái		1		5.567.040	HT	80%	4.453.632	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Ống nhựa PVC ĐK 34 dài 61m chôn ngầm dưới đất (xây dựng năm 2002)	m2		61,0		31.200	HT	80%	1.522.560	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hàng rào cọc gỗ trên có lưới B40 TB 1,8m dài 32,5m (xây dựng năm 2002)	m		32,5		60.000	HT	80%	1.560.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hàng rào cọc gỗ cao TB 1,5m dài 30m (xây dựng năm 2002)	m		30,0		60.000	HT	80%	1.440.000	
	* Nhà kho. DT:(18,2*23,6)m ² . Kết cấu: nhà tiêu chuẩn cấp IV 01 tầng, hệ khung chịu lực bằng khung thép tiền chế, móng bằng bê tông, mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt kéo, cửa sổ bằng khung sắt cố định, tường xây gạch ống M50 không quét vôi, cấu kiện bằng bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ bê tông M200. TĐ nhà kho 4. Diện tích giải tỏa thực tế (18,2*23,6)m ² nhưng do phá vỡ kết cấu và công năng sử dụng nên giải tỏa (18,2*40)m ² . Chất lượng còn lại 55,8%. (2604000*75,8%).(xây dựng năm 2007)	m ²		728,0						
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 823m²)								39.942.500	
	* Hàng rào chèn tàu có kẽm gai cao TB 2m dài 32,5m	m		32,5		53.000	BT	100%	1.722.500	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2008 loại A	cây		10		3.100.000	BT	100%	31.000.000	Mật độ 14 cây/823m ² . TĐ 167 cây/1 ha
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2008 loại B	cây		2		2.170.000	BT	100%	4.340.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2008 loại C	cây		1		930.000	BT	100%	930.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2012 loại A	cây		1		1.950.000	BT	100%	1.950.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2012 loại A	cây		2						
	* Bơ Booth trồng năm 2008	cây		10						
	* Bơ Booth trồng năm 2012	cây		5						
	* Bơ Booth trồng năm 2016	cây		27						Cây trồng vượt mật độ nên không bồi thường
	* Mai vàng trồng tập trung ĐK gốc dưới 5cm	cây		102						
	* Ôi trồng năm 2015	cây		25						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Me trồng năm 2000	cây		1						Cây trồng vượt mật độ nên không bồi thường
	* Dứa cao sản mới trồng năm 2016	bụi		998						
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30 cm	cây		86						
	* Cà phê trồng năm 1996 loại C	cây		2						
	* Mít nghệ trồng năm 2015	cây		5						
	* Xoài trồng năm 2015	cây		2						
	* Tre lấy cây trồng năm 2015	cây		4						
	* Sả cho thu hoạch	m2		20						
e	Chính sách hỗ trợ								42.521.600	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi từ 30% đến 70%). Cách tính (6 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		7		2.160.000	HT		15.120.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		1.254,4		67.500	HT	30%	25.401.600	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014
2	Trần Quang Thọ 27 Nơ Trang Gur								590.962.357	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 754, TBĐ 8	m2	5452,0	5.452,0	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
		m2		1,7		987.000	HT	80%	1.342.320	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Nhà số 3: DT Sàn: (6*4)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che ván + gỗ + gạch, gác gỗ DT:(4*3,3)m2, mái lợp tôn kẽm. Cửa đi gỗ nhóm 4. TĐ nhà 1.4 (1869000-360.000)	m2		24,0		1.509.000	HT	80%	28.972.800	
	+ Diện tích sàn gỗ DT:(3,3*4)m2	m2		13,2		360.000	HT	80%	3.801.600	
	* Nhà bếp: DT Sàn: (2,2*1,6)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che ván gỗ, mái lợp tôn kẽm. TĐ nhà tam 12a (1034000+46000)	m2		3,5		1.080.000	HT	80%	3.041.280	
	* Gạch ceramic 500*500 ốp bếp DT: (3,7*0,8)m2	m2		3,0		236.000	HT	80%	558.848	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2000)								172.327.889	
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đậy bê tông. (3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000	cái		2,00		3.736.035	HT	80%	5.977.656	
	* Cột điện bằng thép tròn phi 114 cao 4m	Trụ		2		150.000	HT	80%	240.000	
	* Dây điện AV25 (74400+74400*10%)	m		120		81.840	HT	80%	7.856.640	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Bể nước xây gạch 100 KT:(9,7*3,25*0,9)m3	m3		28,37		1.049.000	HT	80%	23.810.202	
	* Bể nước xây gạch 100 KT:(1,2*2*1,8)m3	m3		4,32		1.790.000	HT	80%	6.186.240	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 0,4m trên gắn lưới B40 cao 1m dài 14,4m	m		14,40		495.000	HT	80%	5.702.400	
	* Hàng rào tường xây gạch cao 0,2m dài 31,1m (1188000*0,2/2)	m		31,10		118.800	HT	80%	2.955.744	
	* Hàng rào tường xây gạch cao 0,3m dài 13m (1188000*0,3/2)	m		13		178.200	HT	80%	1.853.280	
	* Hàng rào cọc gỗ có lưới B40 cao TB 1,5m dài 42,7m	m		42,70		60.000	HT	80%	2.049.600	
	* Hàng rào cọc sắt lưới B40 cao TB 2,2m dài 14,4m	m		14,40		60.000	HT	80%	691.200	
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy bằng gỗ, có sân giếng ĐK 1,8m sâu 17,5m. (8839000*4+1364000+1403000)	cái		1		38.123.000	HT	80%	30.498.400	
	* Sân gạch ceramic 300*300 DT:(0,9*4,2)m2	m2		3,8		205.000	HT	80%	619.920	
	* Hợp đồng điện	cái		1,0		614.379	HT	80%	491.503	
	* Hợp đồng nước	cái		1,0		2.441.522	HT	80%	1.953.218	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Bơ thường trồng năm 2015	cây		20						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Xoài trồng năm 2010	cây		2						
	* Xoài trồng năm 2012	cây		10						
	* Gỗ sưa cao 2,5m ĐK gốc 10 cm	cây		26						
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 10 cm	cây		250						
	* Mận trồng năm 2010	cây		2						
	* Mãng cầu na trồng năm 2012	cây		6						
	* Mãng cầu xiêm trồng năm 2008	cây		1						
	* Mãng cụt trồng năm 2008	cây		1						
	* Tiêu trồng năm 2016 trên trụ gỗ loại A	cây		15						
	* Đu Đủ trồng năm 2014 dưới 10 quả	cây		11						
	* Cây vối trồng năm 2014	cây		1						
	* Chuối có buồng	cây		120						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		307						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		115						
	* Ôi trồng năm 2012	cây		60						
	* Sa kê trồng năm 2010	cây		1						
	* Khế trồng năm 2009	cây		2						
	* Nhãn trồng năm 2000	cây		1						
	* Mai vàng trồng phân tán 2012 ĐK gốc 4cm	cây		17						
	* Chôm chôm trồng năm 2000	cây		17						
	* Chanh đào trồng năm 2011	cây		25						
	* Sầu trồng năm 2013	cây		5						
	* Mít thường trồng năm 2010	cây		27						
	* Mít thường trồng năm 2013	cây		19						
	* Bưởi trồng năm 2012	cây		51						
	* Dừa cao trồng năm 2015	cây		4						
	* Keo trồng tập trung năm 2010	cây		30						
e	Chính sách hỗ trợ								121.043.000	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		2		4.320.000	HT		8.640.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		5.452,0		67.500	HT	30%	110.403.000	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014
3	Nguyễn Thị Hà 159B Y Ngông								252.004.023	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 360+370, TBD 4	m2	2.066,0	2.066,0	100%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) (căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho bà Nguyễn Thị Hà hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 100Đ1/2012/HĐ với diện tích 2000m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 12/11/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 2066m ² . Diện tích thu hồi 2066m ² . Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 66m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất và hộ dân tận dụng bờ lô để canh tác.									
	* Không bồi thường về đất	m2		2.066,0						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà (Xây dựng năm 2002)								142.516.839	Căn cứ Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (8,05*4,2)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt kính dt (1,4*2,5)m ² . Nhà 1,1 (2557000-360000+29000)	m2		33,8		2.226.000	HT	80%	60.208.848	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,4*2,5)m ²	m2		3,5		35.000	HT	80%	-98.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Nhà số 2: DT Sàn: (3,5*5,2)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che tường chung xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Cửa đi sắt kính dt (0,9*2,5)m ² . Nhà 1,2 (2045600-360000)	m ²		18,2		1.685.600	HT	80%	24.542.336	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (0,9*2,5)m ²	m ²		2,3		35.000	HT	80%	-63.000	
	* Nhà số 3: DT Sàn: (7,1*6,3)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che tường chung xây gạch không tô, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Cửa đi gỗ nhóm 4. Nhà 1.2 (2045600-360000)*90%	m ²		12,0		1.517.040	BT	100%	18.204.480	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 100Đ1/HĐ ngày 12/11/2011 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
		m ²		32,7		1.517.040	HT	80%	39.722.175	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2002)								25.036.583	
	* Hàm hút ĐK 1m sâu 7m, có xây thành nắp đậy bê tông. (3,14*0,5*0,5*7)*493.000 + 1.027.000)	cái		2,00		3.736.035	HT	80%	5.977.656	
	* Hàng rào cọc gỗ giăng lưới B40 cao 0,6m dài 22m	m		22,00		60.000	HT	80%	1.056.000	
	* Hàng rào cọc BTCT đúc sẵn 100*100 cao 1,8m dài 90,7m, lưới kẽm cao 0,6m dài 22m	m		90,70		60.000	HT	80%	4.353.600	
	* Dây điện AV25, dài 40m (74400+74400*10%)	m		40		81.840	HT	80%	2.618.880	
	* Hàng rào cọc gỗ giăng lưới B40 cao 1,8m dài 31m	m		31		60.000	HT	80%	1.488.000	
	* Giếng nước có xây thành, có sân giếng ĐK 1m sâu 11,7m trong đó có 3m đá. (4640000+1403000+1364000+625000*3)	cái		1		9.282.000	HT	80%	7.425.600	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Sân xi măng lót đá xà bần. DT: (4,2*1,5) +(2*1)m ² .	m ²		8,3		154.000	HT	80%	1.022.560	
	* Hợp đồng điện	cái		1,0		614.379	HT	80%	491.503	
	* Ống nhựa PVC phi 27 chôn dưới đất dài 56m	m ²		24,2		31.200	HT	80%	602.784	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		4		4.320.000	HT		17.280.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		2.066,0		67.500	HT	30%	41.836.500	
4	Trần Đình Thảo 27 Nơ Trang Gùh								258.478.879	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 751+752+753, TĐĐ 8	m2	7400,9	7400,9	100%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Trần Đình Thảo hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 134/HĐKT với diện tích 7070m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 1/7/1998 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 7400,9m2. Diện tích thu hồi 7400,9m2. Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 330,9m2 do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất và hộ dân tận dụng bờ lô để canh tác.									
	* Không bồi thường về đất	m2		7.400,9						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà (Xây dựng năm 1998)								15.552.000	Căn cứ Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
1	* Nhà tắm: DT Sàn: (5*3,1)m ² . Kết cấu: Móng bê gạch, nền xi măng, bao che tôn kềm, không trần, không sàn, mái lợp tôn kềm. TD nhà 12a (1034000+46000)	m ²	10,0	1,080.000	1.080.000	BT	100%	10.800.000	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 134/HDKT ngày 01/7/1998 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.	4.752.000
c	* Vật kiến trúc: * Hàng rào xây gạch 100 cao 0,4m dài 8,1m. (xây dựng năm 1998) (1188000*0,4/2) * Hàng rào cọc sắt lười B40 cao 2,5m dài 8m * Cột điện bằng thép tròn phi 114, cao 4m: 02 trụ * Day AV25 dài 12m * Mái che khung cột gỗ, mái lợp tôn kềm, nền xi măng DT: (2,3*4,2)m ² . (xây dựng năm 1998) * Sân xi măng có lót đá 4*6. DT: (5,5*9,3)m ² . (xây dựng năm 2003)	m	8,1	237.600	237.600	HT	80%	1.539.648	UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 10/11/2014 của Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND	24.489.654
c	* Chủng gà. Kết cấu: móng bê gạch, nền xi măng, bao che ván gỗ, mái lợp ngói, cao TB 2m. DT:(2,4*5)m ² . Chất lượng còn lại 50%. (xây dựng năm 2003). TD chủng bò 10.b (789.400*70%)	m ²	12,0	552.580	552.580	HT	80%	5.304.768	Không sử dụng vào mục đích sinh hoạt	5.865.875
d	* Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 4146m ²) * Chủng gà. Kết cấu: móng bê gạch, nền xi măng, bao che tôn kềm, mái lợp tôn kềm, cao TB 1,6m. DT:(9,3*1,9)m ² . Chất lượng còn lại 60%. (xây dựng năm 2003). TD chủng bò 10.b (518.700*80%)	m ²	17,7	414.960	414.960	HT	80%	5.865.875	Không sử dụng vào mục đích sinh hoạt	49.289.000
d	* Cà phê với trồng năm 2015 loại A	cây	50	55.500	55.500	BT	100%	2.775.000	Mặt độ 50 cây/454,5m ² . TD 1100 cây/1 ha	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2010 loại A	cây		1		3.100.000	BT	100%	3.100.000	Mật độ 2 cây/120m ² . TĐ 167 cây/1 ha
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2013 loại A	cây		1		414.000	BT	100%	414.000	
	* Gỗ sưa cao trên 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		28		100.000	BT	100%	2.800.000	Mật độ 321 cây/1605m ² . TĐ 2000cây/1 ha
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		293		100.000	BT	100%	29.300.000	
	* Xoài trồng năm 2000	cây		3		500.000	BT	100%	1.500.000	Mật độ 5 cây/357m ² . TĐ 140cây/1ha
	* Xoài trồng năm 2013	cây		2		95.000	BT	100%	190.000	
	* Chanh trồng năm 2011	cây		7		120.000	BT	100%	840.000	Mật độ 7 cây/63,63m ² . TĐ 1100 cây/1ha
	* Mãng cụt trồng năm 2012. TĐ nhãn	cây		1		350.000	BT	100%	350.000	Mật độ 1 cây/43m ² . TĐ 230 cây/1ha
	* Tiêu trồng năm 2015 loại A trụ mít năm 2014 (13 cây)+ trụ keo trồng năm 2014 (12 cây) (58000+45000*0,6+22000*0,6)	cây		50		98.200	BT	100%	4.910.000	Mật độ 50 cây/300m ² . TĐ 1600 cây/1ha
	* Cau lùn cao từ 50 đến 70 cm	cây		1		150.000	BT	100%	150.000	Mật độ 1 cây/4m ² . TĐ 2500 cây/1ha
	* Bơ trồng năm 2010	cây		3		650.000	BT	100%	1.950.000	Mật độ 19cây/1140m ² . TĐ 210 cây/1ha
	* Bơ trồng năm 2015	cây		16		50.000	BT	100%	800.000	
	* Mai vàng trồng phân tán 2009 ĐK gốc trên 0,7cm	cây		1		10.000	BT	100%	10.000	
	* Bơ trồng năm 2015	cây		4		50.000	BT	100%	200.000	Tổng cây trồng xen đúng mật độ trong vườn cà phê 4cây/454,5m ² (TĐ 91 cây/ha)
	* Đu Đủ trồng năm 2016 chưa có quả	cây		8						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Bơ trồng năm 2015	cây		7						
	* Mít thường trồng năm 1998	cây		2						
	* Mít thường trồng năm 2010	cây		93						
	* Mít thường trồng năm 2012	cây		2						
	* Nghệ sắp thu hoạch	m ²		20						
	* Chuối có buồng			11						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		195						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
b	Nhà (xây dựng năm 2002)								118.284.928	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (10*6)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, trần tôn lạnh, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Cửa đi sắt kính dt (1,3*2,4)m ² . TĐ nhà 1.1 (2557000-197000)	m ²		60,0		2.360.000	HT	80%	113.280.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,3*2,4)m ²	m ²		3,1		35.000	HT	80%	-87.360	
	* Gạch ceramic 250*400 ốp phòng tắm và bếp. DT:(1,4*2,5)+(2*6)+(0,8*4)+(2,3*0,6)m ²	m ²		20,1		317.000	HT	80%	5.092.288	
c	Vật kiến trúc:								309.075.926	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đậy bê tông. (xây dựng năm 2002) (3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000)	cái		1,00		3.736.035	HT	80%	2.988.828	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Bể nước xây gạch 100 KT:(0,8*1,5*2)m ³ . (xây dựng năm 1996)	m ³		2,40		1.790.000	HT	80%	3.436.800	
	* Hàng rào xây gạch 100 không tô cao 1,3m dài 47,2m . (xây dựng năm 1996) (1188000-399000)*1,3/2	m		47,20		512.850	HT	80%	19.365.216	
	* Hàng rào xây gạch 100 không tô cao 1,8m dài 6,2m. (xây dựng năm 1996) (1188000-399000)*1,8/2	m		6,20		710.100	HT	80%	3.522.096	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 0,2m dài 57m. (xây dựng năm 1996) (1188000*0,2/2)	m		57,00		118.800	HT	80%	5.417.280	
	* Hàng rào móng xây đá, tường xây gạch 100 cao TB 0,5m trên có lưới B40 dài 107m (xây dựng năm 1996) (495000*0,5/0,4)	m		107,00		618.750	HT	80%	52.965.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
5	Nguyễn Thị Nhân TDP 6, phường Thành Nhất								646.656.428	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 748+755, TĐĐ 8	m2	5548,9	5548,9	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho bà Nguyễn Thị Nhân hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 145Đ1/2015/HĐ với diện tích 4940m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 8/10/2015 đến ngày 31/12/2040, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 5548,9m ² . Diện tích thu hồi 5548,9m ² . Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 608,9m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột làm hợp đồng giao khoán đất cho hộ bà Nhân không đưa phần diện tích đất xấu, cần cỗi tại bờ lô (diện tích 608,9 m ²) vào hợp đồng và hộ dân đã tận dụng bờ lô để canh tác sau khi nhận đất giao khoán.									
	* Không bồi thường về đất	m2		5.548,9						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà								134.981.408	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (12,6*5)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 600*600, bao che xây gạch, trần tôn lạnh DT:(5*9,2)m ² , không sàn, mái lợp tôn kẽm. Cửa đi sắt kính dt (3*2,5)m ² . Xây dựng năm 2015. Nhà 1.1 (2557000+307000-360000)	m2		63,0		2.504.000	HT	60%	94.651.200	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích trần tôn lạnh (5*9,2)m ² (360000-197000)	m2		46,0		163.000	HT	60%	4.498.800	
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (3*2,5)m ²	m2		7,5		35.000	HT	60%	-157.500	
	* Nhà tạm: DT Sàn: (6,75*4,1)m ² . Kết cấu: Móng bó gạch, nền xi măng, bao che ván, không trần, sàn gỗ DT:(2,1*4,1)m ² , mái lợp tôn kẽm. Xây dựng năm 1992	m2		27,7						Không bồi thường, hỗ trợ do có biên bản xử phạt.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hợp đồng điện	cái		1		614.379	HT	80%	491.503	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Sân xi măng có lót đá 4*6. DT:(5,4*2,2)+(1,1*5,4)+(3,6*3,3)m2.	m2		29,7		154.000	HT	80%	3.659.040	
	* Giếng đất phi 1,2m sâu 15m có xây thành có 3m đá (5802000*1,44+1403000+625000*3)	Cái		1,0		11.632.880	HT	80%	9.306.304	
	* Giếng đất phi 1,2 sâu 17m có xây thành (8839000*1,44+1403000)	Cái		1,0		14.131.160	HT	80%	11.304.928	
	* Giàn bầu trụ BTCT đúc sẵn, khung gỗ DT:20m2	m2		20		60.000	HT	80%	960.000	
	* Mái che tôn kẽm khung cột gỗ dt (1,5*4,7)m2	m2		7,1		326.800	HT	80%	1.843.152	
	* Chuồng heo. Kết cấu: móng xây đá hộc VXM m50, tường xây gạch ống 100, nền VXM m50 không đánh màu, vì kèo gỗ, không trần, mái lợp nghiêng 2 phía bằng tôn kẽm, cao TB 1m. DT:(7,3*29,1)+(15,7*8,4)m2. Chất lượng còn lại 60%. TĐ chuồng heo 9.2 (893.200*60%)	m2		344,3		535.920	HT	80%	147.618.092	Không sử dụng vào mục đích sinh hoạt
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 4393m2)								85.991.600	
	* Keo trồng làm hàng rào, có giăng lưới B40 cao 1,8m dài 50m	m		50		83.000	BT	100%	4.150.000	
	* Sầu riêng ghép trồng năm 2010 loại A	cây		1		3.100.000	BT	100%	3.100.000	Mật độ 1cây/60m2. TĐ 167 cây/1ha
	* Điều cao sản trồng năm 2010 loại A	cây		3		396.000	BT	100%	1.188.000	Mật độ 5 cây/250m2. TĐ 200 cây/1 ha
	* Điều cao sản trồng năm 2010 loại B	cây		2		270.000	BT	100%	540.000	
	* Xoài trồng năm 2011	cây		2		325.000	BT	100%	650.000	Mật độ 2 cây/142,8m2. TĐ 140 cây/1 ha
	* Gỗ sưa trồng năm 2016 cao thấp hơn 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		375		100.000	BT	100%	37.500.000	Mật độ 375 cây/1875m2. TĐ 2000 cây/1 ha
	* Bạch đàn trồng năm 2000	cây		2		79.000	BT	100%	158.000	Mật độ 2 cây/10m2. TĐ 2000 cây/1 ha
	* Mai vàng trồng độc lập năm 2012 DDK gốc 3,5cm	cây		102		116.800	BT	100%	11.913.600	Mật độ 114 cây/456m2. TĐ 2500cây/1 ha
	* Mai vàng trồng phân tán năm 2008 ĐK gốc 5cm	cây		12		180.000	BT	100%	2.160.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		8		4.320.000	HT		34.560.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		5.548,9		67.500	HT	30%	112.365.225	
	Lê Vũ TDP 6, phường Thành Nhất		1711,8	1711,8					150.841.092	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
	Tài sản của ông Lê Vũ xây dựng trên thửa đất số 748 tờ bản đồ số 8 của bà Nguyễn Thị Nhân hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 145Đ1/2015/HĐ với diện tích 4940m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 8/10/2015 đến ngày 31/12/2040.									
b	Nhà:(xây dựng năm 2003)								77.719.240	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (4,1*10,5)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, trần thạch cao DT(4*4,1)m2, không sàn, mái lợp tôn kẽm, cửa đi sắt kính dt (1,2*2,5)m2. TĐ nhà 1.1 (2.557.000-360.000)	m2		43,1						Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích nhà trần thạch cao	m2		16,4		2.360.000	HT	80%	30.963.200	
	+ Diện tích nhà không trần	m2		26,7		2.197.000	HT	80%	46.840.040	
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,2*2,5)m2	m2		3,0		35.000	HT	80%	-84.000	
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2003)								50.150.852	
	* Bể nước: ống buy tròn ĐK 0,8m cao 1,4m	m3		0,22		1.832.000	HT	80%	328.294	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đậy bê tông. (3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000)	cái		2,00		3.349.030	HT	80%	5.358.448	
	* Hàng rào cọc BTCT đúc sập 100*100 có giăng lưới B40 cao 1,8m dài 20,2m.	m		20,20		60.000	HT	80%	969.600	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Cari trồng năm 2011	cây		2		50.000	BT	100%	100.000	Tổng số cây trồng xen đúng quy định trong vườn cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản là 2 cây/163,62m ² . TĐ 91 cây/ha
	* Điều cao sản trồng năm 2010 loại A	cây		2						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Cau vua trồng năm 2000	cây		2						
	* Xanh trồng năm 2000	cây		2						
	* Xoài trồng năm 2010	cây		6						
	* Ôi trồng năm 2010	cây		2						
	* Sapochê trồng năm 2010	cây		2						
	* Mai vàng trồng tập trung năm 2012, ĐK gốc 0,4m	cây		1						
	* Tre lấy măng trồng năm 2010	cây		140						
	* Cari trồng năm 2011	bụi		1						
	* Bạch đàn trồng năm 1996	cây		9						
	* Chuối có buồng	cây		8						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		3						
	* Chuối cao dưới 1,5m	cây		4						
	* Keo trồng phân tán năm 1996	cây		3						
		cây		2						
6	<p style="text-align: center;">Nguyễn Duy Hải TDP 6, phường Thành Nhất</p>								204.617.596	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 145, TBD 4	m ²	4123,2	4.123,2	100%					
	<p>* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m². (45.000đồng/m² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).</p>									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11	
	<p>* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Nguyễn Duy Hải hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 34Đ1/2012/HĐ với diện tích 3450m², thời hạn hợp đồng từ ngày 20/2/2013 đến ngày 31/12/2030, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 3450m². Diện tích đất thu hồi 4123,2m² tại thửa đất 145 tờ bản đồ 04. Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 673,2m² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột làm hợp đồng giao khoán đất cho hộ ông Hải không đưa phần diện tích đất xấu, cần cỗi tại bờ lô (diện tích 673,2 m²) vào hợp đồng và hộ dân đã tận dụng bờ lô để canh tác sau khi nhận đất giao khoán.</p>										
	* Diện tích đất không bồi thường	m ²		4.123,2							Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà:								74.724.032		Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (3,8*5,6)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp ngói, cửa đi gỗ nhóm 3 dt (1,2*2,5)m ² . Xây dựng năm 2001. TĐ nhà 1.1 (2.819.000 -360000)	m ²		21,3		2.459.000	HT	80%	41.862.016		Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa gỗ nhóm 3 dt (1,2*2,5)m ²	m ²		3,0		406.000	HT	80%	974.400		
	* Nhà vệ sinh: DT Sàn: (1,6*2,6)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Xây dựng năm 2001. TĐ nhà 13.1.a	m ²		4,2		1.897.000	HT	80%	6.313.216		
	* Nhà tạm: DT Sàn: (3,8*7)m ² . Kết cấu: Móng bó gạch, nền xi măng, bao che vách ván gỗ, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Xây dựng năm 2001. TĐ nhà 12.a (1.034.000+46.000)	m ²		12,0		1.080.000	BT	100%	12.960.000		Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 34Đ1/2012/HĐ ngày 20/02/2013 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
		m ²		14,6		1.080.000	HT	80%	12.614.400		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
c	Vật kiến trúc:								26.492.564	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hàng rào lưới B40 cọc BTCT đúc sẵn 100*100 cao 1,6m dài 240m. Xây dựng năm 2001	m		240,0		60.000	HT	80%	11.520.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 7m, có xây thành nắp đậy bê tông. Xây dựng năm 2003. (3,14*0,5*0,5*7)*493.000 + 1.027.000)	cái		1,00		3.736.035	HT	80%	2.988.828	
	* Hàng rào kẽm gai, cọc sắt cao 1,6m dài 23m. Xây dựng năm 2003.	m		23,00		30.000	HT	80%	552.000	
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy bê tông ĐK 1,2m sâu 9m. Xây dựng năm 2003. (3866000*1,44+1403000+277000)	cái		1		7.247.040	HT	80%	5.797.632	
	* Sân bê tông xi măng. DT (4,1*1,6) +(2*2)m2. Xây dựng năm 2003	m2		10,6		73.800	HT	80%	623.462	
	* Chuồng dê. Kết cấu: bao che vách ván, nền đất, mái lợp tôn kẽm. DT:(6,9*3,5)m2. Chất lượng còn lại 30%. Xây dựng năm 2001. TĐ chuồng bò 10b (518.700*50%)	m2		24,2		259.350	HT	80%	5.010.642	
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 4030m2)								103.401.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại A	cây		14		3.100.000	BT	100%	43.400.000	Mật độ 21 cây/1260m2. TĐ 167 cây/1 ha
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại B	cây		2		2.170.000	BT	100%	4.340.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại C	cây		1		930.000	BT	100%	930.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2014 loại A	cây		4		309.000	BT	100%	1.236.000	
	* Nhãn trồng năm 2007	cây		4		900.000	BT	100%	3.600.000	Mật độ 4 cây/172m2. TĐ 230 cây/1ha

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Lựu trồng năm 2012	cây		2						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Chanh trồng năm 2008	cây		2						
	* Thanh long trồng năm 2012 trên trụ gỗ	cây		2						
	* Thanh long trồng năm 2015 trên trụ gỗ	cây		17						
	* Cari trồng năm 2010	cây		153						
	* Mai vàng trồng năm 2011 ĐK gốc 4cm	cây		419						
	* Sung cảnh trồng năm 2010	cây		2						
	* Lá vôi trồng năm 2010	cây		1						
	* Lá vôi trồng năm 2015	cây		20						
	* Ngọc lan trồng năm 2012	cây		1						
	* Muồng trồng phân tán năm 2008	cây		1						
	* Chè xanh trồng bằng cành đang cho thu hoạch	cây		4						
	* Cây hoàn ngọc trồng năm 2012	cây		11						
	* Dứa cao sản trưởng thành	bụi		20						
	* Tre lầy măng	bụi		2						
	* Lá dướng trồng năm 2014	cây		1						
	* Đinh lăng trồng năm 2012	cây		11						
	* Mắc mật trồng năm 2011	cây		1						
	* Thân tài trồng năm 2012	cây		1						
	* Chuối có buồng	cây		22						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		56						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		61						
7	Nguyễn Hữu Hoan TDP 6, phường Thành Nhất								558.613.047	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 364, TBD 4	m2	11670,0	11522,8	99%					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Nguyễn Hữu Hoan hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 19Đ1/2012/HĐ với diện tích 11670m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 10/3/2014 đến ngày 31/12/2039, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 11522,8m ² . Diện tích thu hồi 11522,8m ² . Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 147,2 m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m ²		11.522,8						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà (Xây dựng năm 2008)								43.455.432	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (4,1*4,2)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, sàn gỗ DT:(4,1*4,2)m ² , mái lợp tôn kẽm, cửa đi sắt kính dt (1,9*2,2)m ² . TĐ nhà 1.7	m ²		12,0		2.685.000	BT	100%	32.220.000	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 19Đ1/2012/HĐ ngày 10/3/2014 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
		m ²		5,2		2.685.000	HT	60%	8.409.420	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,9*2,2)m ²	m ²		4,18		35.000	HT	60%	-87.780	
	* Nhà vệ sinh: DT Sàn: (1,6*1,6)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm.	m ²		2,6		1.897.000	HT	60%	2.913.792	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2002)								174.384.915	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 5,5m, đào đất. (3,14*0,5*0,5*7)*493.000)	cái		1		2.709.035	HT	80%	2.167.228	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hợp đồng điện	cái		1		614.379	HT	80%	491.503	
	* Công sắt điện tích (2,5*2,2)m2	Cái		5,5		300.000	HT	80%	1.320.000	
	* Hàng rào xây gạch cao 0,7m trên gấn lưới B40 cao 1,5m cọc sắt dài 35,5m (410000*1,3)	m		35,50		533.000	HT	80%	15.137.200	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 2,2m dài 29m (1188000*1,05)	m		29,00		1.247.400	HT	80%	28.939.680	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 3m dài 20m (1188000*1,3)	m		20		1.544.400	HT	80%	24.710.400	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 0,6m dài 20m (1188000*0,6/2)	m		20		356.400	HT	80%	5.702.400	
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy bê tông ĐK 1,5m sâu 26m. (13259000*2,25+1403000+277000)	cái		1		31.512.750	HT	80%	25.210.200	
	* Giếng nước có xây thành, ĐK 1,75m sâu 14,5m. (5802000*4+1403000)	cái		1		24.611.000	HT	80%	19.688.800	
	* Sân xi măng có lót đá 4*6 DT: (1,7*23,5)+(5,4*8,9)+(5*25)m2.	m2		213,0		154.000	HT	80%	26.242.832	
	* Mái che tôn kẽm khung cột gỗ DT:(8,5*4,3)m2	m		36,6		326.800	HT	80%	9.555.632	
	* Mái che tôn kẽm khung cột gỗ, dưới có sân xi măng lót đá 4*6. DT:(5*3,4)m2	m		17,0		526.400	HT	80%	7.159.040	
	* Công sắt DT: (4*2,2)+(1,6*2)+(1,7*2,5)+(1,4*4)m2	cái		4,0		300.000	HT	80%	960.000	
	* Hàng rào cọc gỗ có kẽm gai cao TB 1,2m dài 75m	m		75,0		30.000	HT	80%	1.800.000	
	* Hàng rào chèn tàu có kẽm gai cao TB 2m dài 125m	m		125,0		53.000	HT	80%	5.300.000	
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 11270m2)								92.476.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2006 loại A	cây		1		3.100.000	BT	100%	3.100.000	Cây trồng đúng mật độ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Bò kết gai trồng năm 1990	cây		2		132.000	BT	100%	264.000	Cây trồng đúng mật độ
	* Rau xanh cho thu hoạch	m2		50		20.000	BT	100%	1.000.000	
	* Sả cho thu hoạch	m2		2		10.000	BT	100%	20.000	
	* Keo trồng tập trung 1992	cây		42		73.000	BT	100%	3.066.000	
	* Chuối có buồng	cây		18		50.000	BT	100%	900.000	
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		96		25.000	BT	100%	2.400.000	
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		107		10.000	BT	100%	1.070.000	
e	Chính sách hỗ trợ								248.296.700	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		3		4.320.000	HT		12.960.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		11.522,8		67.500	HT	30%	233.336.700	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014
8	Phan Thành Nghĩa TDP 6, phường Thành Nhất								114.633.927	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 366, TĐĐ 4	m2	2250,9	1115,1	50%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Phan Thành Nghĩa hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 29Đ1/2012/HĐ với diện tích 2631m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 24/5/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 2250,9m2. Diện tích thu hồi 2250,9m2. Diện tích đo đạc theo hồ sơ kỹ thuật giảm 0,1m2 so với hợp đồng giao khoán là do sai số giữa hai lần đo đạc.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		1.115,1		1.135,8				Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Mai vàng trồng tập trung ĐK gốc 5cm, năm	cây		65						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Bơ sáp trồng năm 2008	cây		6						
	* Bơ sáp trồng năm 2012	cây		3						
	* Bơ sáp trồng năm 2016	cây		9						
	* Bơ sáp trồng năm 2016	cây		1						
	* Mít ghép trồng năm 2008	cây		1						
	* Muồng trồng phân tán năm 2004	cây		1						
	* Muồng trồng phân tán năm 2010	cây		1						
	* Bò kết trồng phân tán năm 2004	cây		1						
	* Keo trồng phân tán năm 2012	cây		3						
	* Dừa cao sản đang cho thu hoạch	bụi		10						
e	Chính sách hỗ trợ								41.860.775	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		4		4.320.000	HT		17.280.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh ĐăkLăk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		1.115,1		67.500	HT	30%	22.580.775	
9	Ngô Văn Hai TDP 6, phường Thành Nhất								270.211.472	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 368, TBD 4	m2	3519,9	3519,9	100%					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Ngô Văn Hai hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 26Đ1/2012/HĐ với diện tích 3380m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 23/5/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 3519,9m ² . Diện tích thu hồi 3519,9m ² . Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 139,9m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất và hộ dân tận dụng bờ lô để canh tác.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m ²		3.519,9						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà:(xây dựng năm 2001)								57.619.048	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (6*4,1)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền ceramic 300*300 dt:(3,9*3)m ² , bao che xây gạch, trần nhựa, không sàn, mái lợp tôn kẽm.	m ²		24,6						Không bồi thường, hỗ trợ vì có biên bản xác định xây dựng trái phép trên đất nhận khoán (Căn cứ biên bản ngày 05/7/2007)
	* Nhà số 2: DT Sàn: (3,5*4,5)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, sàn gỗ DT : (4,5*3,5)m ² , mái lợp tôn kẽm, cửa đi sắt kính dt (1,5*2,2)m ² . TĐ nhà 1.7	m ²		12,0		2.685.000	BT	100%	32.220.000	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 26Đ1/2012/HĐ ngày 23/5/2012 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
		m ²		3,8		2.685.000	HT	80%	8.055.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,5*2,2)m ²	m ²		3,30		35.000	HT	80%	-92.400	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Nhà bếp: DT Sàn: (4,5*2)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che tường xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm, Cửa đi gỗ nhóm 4. TĐ nhà 1.2	m ²		9,0		2.045.000	HT	80%	14.724.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Nhà vệ sinh: DT Sàn: (1,1*1,6)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che tường xây gạch, mái lợp tôn kẽm. TĐ nhà 13.1.a	m ²		1,8		1.897.000	HT	80%	2.670.976	
	* Gạch men 100*100 ốp tấm đan DT:(0,6*1,2)m ²	m ²		0,72		72.000	HT	80%	41.472	
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2001)								37.242.449	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 5,5m, có xây thành nắp đáy bê tông. (3,14*0,5*0,5*5,5)*493.000 + 1.027.000)	cái		2,00		3.736.035	HT	80%	5.977.656	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hàng rào cọc gỗ có lưới B40 cao TB 1,2m dài 8,8m	m		8,80		60.000	HT	80%	422.400	
	* Bể nước: xây gạch 100 KT: (0,9*2*1,1)m ³	m ³		1,98		1.832.000	HT	80%	2.901.888	
	* Bể nước: xây gạch 100 KT: (2*3,7*0,5)m ³	m ³		3,70		1.790.000	HT	80%	5.298.400	
	* Giếng nước có xây thành, ĐK 1,1m sâu 12m. (4640000*1,44+1403000)	cái		1		8.084.600	HT	80%	6.467.680	
	* Giếng nước có xây thành, có nắp đáy BT, ĐK 1,1m sâu 15,5m. (5.802.000*1,44+1.403.000+277.000)	cái		1		10.034.880	HT	80%	8.027.904	
	* Mái hiên tôn kẽm khung gỗ DT: (4,1*2)m ²	m ²		8		326.800	HT	80%	2.143.808	
	* Sân lót gạch hoa xi măng 200*200. DT (4,1*1,5)m ² .	m ²		6,2		154.000	HT	80%	757.680	
	* Sân xi măng lót xà bần gạch. DT (2,35*5,8)+(4,2*1)+(8,1*3)m ² .	m ³		42,1		154.000	HT	80%	5.190.416	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Tấm đan BTCT KT:(0,6*1,2*0,05)m3	m3		0,04		1.896.424	HT	80%	54.617	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 3420m2)								93.432.000	
	* Hàng rào chèo tàu có giăng kẽm gai cao 1,5m dài 122m	m		122,00		53.000	BT	100%	6.466.000	
	* Hàng rào chèo tàu cao 2m dài 116m	m		116,00		23.000	BT	100%	2.668.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2006 loại A	cây		8		3.100.000	BT	100%	24.800.000	Mật độ 8 cây/480m2. TD 167 cây/1 ha
	* Cà phê trồng năm 1996 loại A	cây		281		193.000	BT	100%	54.233.000	Mật độ 320 cây/2908,8m2. TD 1100cây/1 ha
	* Cà phê trồng năm 1996 loại B	cây		39		135.000	BT	100%	5.265.000	
	* Cà phê trồng năm 1996 loại B	cây		14						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Cà phê trồng năm 1996 loại C	cây		16						
	* Bơ ghép trồng năm 2008	cây		5						
	* Bơ ghép trồng năm 2013	cây		1						
	* Mít ghép trồng năm 2007	cây		2						
	* Khế trồng năm 2000	cây		1						
	* Bưởi trồng năm 2010	cây		1						
	* Nhãn trồng năm 2007	cây		3						
	* Tiêu trồng năm 2009 trụ cây bơ loại A	cây		2						
	* Lòng mứt trồng năm 2008	cây		2						
	* Keo trồng tập trung năm 2006	cây		9						
	* Đu đủ trên 16 quả	cây		1						
	* Mãng cầu trồng năm 2012	cây		1						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Vải trồng năm 2012	cây		2						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Ôi trồng năm 2006	cây		2						
	* Ôi trồng năm 2012	cây		1						
	* Sả cho thu hoạch	m2		4						
	* Chuối có buồng	cây		2						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		12						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		11						
e	Chính sách hỗ trợ								81.917.975	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		2		4.320.000	HT		8.640.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		3.519,9		67.500	HT	30%	71.277.975	
10	Hoàng Việt Xuân TDP 6, phường Thành Nhất								296.528.157	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 152, TBD 4	m2	3661,8	3661,8	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Hoàng Việt Xuân hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 137/HĐKT với diện tích 3760m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 1/7/1998 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 3661,8m2. Diện tích thu hồi 3661,8m2. Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 98,2 m2 do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11	
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		3.661,8							Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà:(Xây dựng năm 1992)								74.847.744		Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (11,2*4,2)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 400*400, bao che xây gạch có sơn nước ma tít, trần tôn lạnh, không sàn, mái lợp tôn kẽm. Xây dựng năm 1996	m2		47,0							Không bồi thường, hỗ trợ vì có biên bản xác định xây dựng trái phép trên đất nhận khoán (Căn cứ biên bản ngày 05/7/2007)
	* Nhà vệ sinh: DT Sàn: (1,6*3,2)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 250*250, bao che xây gạch, không trần, sàn BTCT, không mái. TĐ nhà 13.1a (1897000+198000)*70%	m2		5,1		1.466.500	HT	80%	6.006.784		
	* Nhà tạm: DT Sàn: (2,4*3,5)m2. Kết cấu: Móng xây gạch, nền đất, bao che xây gạch + tôn kẽm, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. TĐ nhà 12a (1034000)	m2		8,4		1.034.000	HT	80%	6.948.480		
	* Nhà tạm: DT Sàn: (6*4)m2. Kết cấu: Móng xây gạch, nền xi măng, bao che xây gạch cao 0,8m + tôn, không trần, không sàn, mái ngói. TĐ nhà. TĐ nhà 12a (1338000+46000)	m2		24,0		1.384.000	HT	80%	26.572.800		Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Nhà tạm: DT Sàn: (6*4,9)m2. Kết cấu: Móng xây gạch, nền xi măng, bao che xây gạch cao 0,8m + ván, mái Fibrôximăng.TĐ nhà 12a (1079000+46000)	m2		19,4		1.384.000	HT	80%	21.479.680		
		m2		10,0		1.384.000	BT	100%	13.840.000		Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 137/HĐKT ngày 01/7/1998 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 1996)								86.970.963		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đáy bê tông. (3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000)	cái		2,00		3.736.035	HT	80%	5.977.656
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 0,6m dài 3,7m (1188000*0,6/2)	m		3,70		356.400	HT	80%	1.054.944
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 0,7m trên có song sắt cao 1,2m dài 2,7m (2007000*1,9/2)	m		2,70		1.906.650	HT	80%	4.118.364
	* Hàng rào cọc gỗ có kẽm gai cao 1,5m dài 30m	m		30,00		30.000	HT	80%	720.000
	* Hàng rào cọc gỗ có lưới B40 cao 1,2m dài 36m	m		36,00		60.000	HT	80%	1.728.000
	* Hàng rào cọc BTCT đúc sẵn 100*100 lưới B40 cao TB 1,6m dài 116m	m		116,00		60.000	HT	80%	5.568.000
	* Giếng nước có xây thành nắp đáy bê tông, có sân giếng ĐK 1,6m sâu 17,3m. (8839000*4+1403000+277000+1364000)	cái		1		38.400.000	HT	80%	30.720.000
	* Hợp đồng điện	cái		1		614.379	HT	80%	491.503
	* Trụ điện BTCT phi 30cm cao 5m	trụ		3		150.000	HT	80%	360.000
	* Gạch ceramic 250*400 ốp tường DT: (1,6*6,2)m2+(0,8*3,8)m2	m2		13		317.000	HT	80%	3.286.656
	* Mái che lợp tôn sóng vuông khung sắt DT:(4,5*5,2)m2	m2		23		361.500	HT	80%	6.767.280
	* Mái che lợp tôn kẽm khung sắt DT:(2,6*3,2)m3	m2		8		361.500	HT	80%	2.406.144
	* Trụ cổng xây gạch KT 300*300*2,1	trụ		2		1.660.000	HT	80%	2.656.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Gỗ sưa trồng tháng 2 năm 2016 ĐK gốc 0,5cm cao 0,6m	cây		29		100.000	BT	100%	2.900.000	Mật độ 29 cây/145m2. TĐ 2000 cây/1ha
	* Chuối có buồng	cây		2		50.000	BT	100%	100.000	Mật độ 2cây/10m2. TĐ 2000 cây/1ha
	* Chuối có buồng	cây		1						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		43						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		25						
	* Chanh trồng năm 2012	cây		3						
	* Sapoché trồng năm 2012	cây		1						
	* Bơ thường trồng năm 2015	cây		15						
	Trần Thị Thu Hương 27 Nơ Trang Gurr		2010,8	2010,8					105.629.534	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
	Tài sản của bà Trần Thị Thu Hương xây dựng trên thửa đất số 751 tờ bản đồ số 8 của ông Trần Đình Thảo hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 134/HĐKT với diện tích 7070m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 1/7/1998 đến ngày 31/12/2020.									
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 1998)								53.074.334	Căn cứ Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Cổng sắt DT (1,2*1,8)m2	Cái		1,00		300.000	HT	80%	240.000	
	* Trụ điện phi 100 cm cao 6m	cái		1,00		208.667	HT	80%	166.934	
	* Giếng nước có xây thành bằng đá hộc cao 2m, ĐK 2,5m sâu 19m. (10309000*6,25+1403000)	cái		1		65.834.250	HT	80%	52.667.400	
d	Cây cối hoa màu (trồng trên diện tích 2000m2)								52.555.200	
	* Hàng rào chèo tàu có giăng kẽm gai cao TB 2m dài 44m	m		44,00		53.000	BT	100%	2.332.000	
	* Keo trồng làm hàng rào năm 2010	m		12		23.000	BT	100%	276.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2010 loại A	cây		6		3.100.000	BT	100%	18.600.000	Mật độ 8 cây/480m2.
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2014 loại A	cây		2		309.000	BT	100%	618.000	TĐ.167 cây/1 ha

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		42		100.000	BT	100%	4.200.000	Mật độ 42 cây/210m2. TĐ 2000 cây/1 ha
	* Tiêu trồng năm 2000 loại A trên trụ cây keo trồng năm 1999 (234000+132000*0,6)	cây		2		313.200	BT	100%	626.400	Mật độ 4 cây/24m2. TĐ 1600 cây/1 ha
	* Tiêu trồng năm 2005 loại A trên trụ cây keo trồng năm 2000 (234000+79000*0,6)	cây		2		281.400	BT	100%	562.800	
	* Cà phê vối trồng năm 1998 loại A	cây		95,00		193.000	BT	100%	18.335.000	Mật độ 140 cây/1272,6m2. TĐ 1100 cây/1 ha
	* Cà phê vối trồng năm 1998 loại B	cây		30		135.000	BT	100%	4.050.000	
	* Cà phê vối trồng năm 1998 loại C	cây		15		97.000	BT	100%	1.455.000	
	* Mít thường trồng năm 1998	cây		3		500.000	BT	100%	1.500.000	Tổng số cây trồng xen đúng quy định trong vườn cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản là 3cây/ 1272,6m2. TĐ 91 cây/ ha
	* Cà phê vối trồng năm 1998 loại C	cây		4						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Bơ thường trồng năm 2005	cây		4						
	* Bơ thường trồng năm 2014	cây		10						
	* Bơ thường trồng năm 2015	cây		7						
	* Mít thường trồng năm 2009	cây		29						
	* Mít thường trồng năm 2012	cây		1						
	* Cam trồng năm 2013	cây		1						
	* Me thường trồng năm 2010	cây		1						
	* Vú sữa trồng năm 2010	cây		2						
	* Chôm chôm Thái trồng năm 2010	cây		2						
	* Mận trồng năm 2011	cây		2						
	* Cóc trồng năm 2010	cây		1						
	* Xoài trồng năm 2005	cây		4						
	* Ổi trồng năm 2010	cây		3						
	* Lòng mứt trồng năm 2010	cây		3						
	* Chuối có buồng	cây		191						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		459						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		305						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Bơ ghép trồng năm 2010	cây		7						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Bơ ghép trồng năm 2015	cây		57						
	* Mít ghép trồng năm 2010	cây		23						
	* Xoài trồng năm 2010	cây		5						
	* Thân tài trồng năm 2008	cây		4						
	* Khế trồng năm 2010	cây		1						
	* Sapoché trồng năm 2014	cây		1						
	* Đu đủ cho thu hoạch dưới 10 quả	cây		4						
	* Mắc ca trồng năm 2015	cây		5						
	* Mãng cầu na trồng năm 2010	cây		5						
	* Táo trồng năm 1990 làm trụ cây thanh long năm 2000	cây		1						
	* Dừa trồng năm 2015	cây		1						
	* Chôm chôm trồng năm 2012 làm trụ cây tiêu 2016	cây		102						
	* Muồng trồng 2012 làm trụ tiêu năm 2016	cây		201						
	* Cau lùn trồng năm 1998	cây		1						
	* Chanh trồng năm 2012	cây		1						
	* Lòng mứt trồng năm 2004	cây		1						
	* Mận trồng năm 2010	cây		1						
	* Mai vàng trồng năm 2004 ĐK gốc 5cm	cây		5						
	* Mai chiếu thủy trồng năm 2012	cây		1						
	* Vú sữa trồng năm 2014	cây		1						
	* Lộc vùng trồng năm 2012	cây		9						
e	Chính sách hỗ trợ								97.751.450	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		5		4.320.000	HT		21.600.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		3.661,8		67.500	HT	30%	74.151.450	
11	Trần Thị Thu Hòa 27 Nơ Trang Gưh								266.616.425	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 750, TBD 8	m2	4852,0	4852,0	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho bà Trần Thị Thu Hòa hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 23Đ1/2012/HĐ với diện tích 4920m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 21/6/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 4852m2. Diện tích thu hồi 4852m2. Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 68,0 m2 do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		4.852,0						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà: (xây dựng năm 2000)								52.713.104	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Nhà số 1: DT Sàn: (4*3,1)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, trần tôn lạnh, mái lợp ngói 22 viên/m ² , cửa đi gỗ nhóm 4. TĐ nhà 1.1 (2819000-197000)	m ²		12,4		2.622.000	HT	80%	26.010.240	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Nhà số 2: DT Sàn: (3,2*3,1)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, tường chung, mái lợp tôn kẽm, cửa đi gỗ nhóm 4. Nhà tường chung TĐ nhà 1.2 (2045600-360000)	m ²		9,9		1.685.600	BT	100%	16.721.152	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 23Đ1/2012/HĐ ngày 21/6/2012 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
	* Nhà bếp: DT Sàn: (3,7*2,6)m ² . Kết cấu: Móng bó gạch, nền tezaro, bao che ván gỗ, mái lợp tôn kẽm. Nhà 12.a (1034000+263000)	m ²		9,6		1.297.000	HT	80%	9.981.712	
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2000)								85.998.321	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đáy bê tông. (3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000	cái		2,00		3.736.035	HT	80%	5.977.656	
	* Bể nước xây gạch 100 KT:(1,1*2,5*0,4)m ³	m ³		1,10		1.832.000	HT	80%	1.612.160	
	* Bể nước xây gạch 100 KT:(1,2*3*5,4)m ³	m ³		19,44		1.049.000	HT	80%	16.314.048	
	* Hàng rào lưới B40 cọc BTCT đúc sẵn 100*100 cao 1,8m dài 96m	m		96,00		60.000	HT	80%	4.608.000	
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 0,6m dài 9m (1188000*0,6/2)	m		9,00		356.400	HT	80%	2.566.080	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 0,3m dài 16m (1188000*0,3/2)	m		16,00		178.200	HT	80%	2.280.960	
	* Mái che khung gỗ, lợp mái ngói dưới có sân xi măng DT: (4,3*2,2)m ²	m ²		9,46		526.400	HT	80%	3.983.795	
	* Mái che khung gỗ, lợp tôn kẽm dưới có sân xi măng DT: (1,2*3,4)+(3,8*1,7)m ²	m ²		10,54		526.400	HT	80%	4.438.605	
	* Giàn chanh dây khung sắt lưới B40 DT:(3*5,4)m ²	m ²		16,20		150.000	HT	80%	1.944.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Mít thường trồng năm 2010	cây		24						Cây trồng vượt mật độ không bồi thường.
	* Mít ghép trồng năm 2012	cây		12						
	* Xoài ghép trồng năm 2012	cây		31						
	* Ổi trồng năm 2012	cây		4						
	* Chanh trồng năm 2010	cây		1						
	* Bưởi trồng năm 2014	cây		1						
	* Vải trồng năm 2013	bụi		1						
	* Cóc trồng năm 2013	cây		1						
	* Mận trồng năm 2010	cây		2						
	* Thanh long đỏ trồng trụ gỗ năm 2015	cây		3						
	* Mai vàng trồng phân tán 2010 ĐK gốc trên 3cm	cây		2						
	* Đu đủ cho thu hoạch dưới 10 quả	cây		4						
	* Sapoche trồng năm 2011	cây		4						
	* Chôm chôm trồng năm 2012	cây		1						
	* Na trồng năm 2010	cây		18						
	* Bơ trồng năm 2008	cây		10						
	* Bơ trồng năm 2014	cây		15						
	* Bơ trồng năm 2015	cây		20						
	* Đinh lăng trồng năm 2014	cây		10						
	* Chè xanh trồng băng cảnh năm 2012	cây		700						
	* Lông mứt trồng năm 2014	cây		50						
	* Muồng trồng tập trung năm 2014	cây		150						
	* Chuối có buồng	cây		42						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		87						
	* Chuối cao dưới 1,5m	cây		73						
12	Cao Văn Đông TDP 6, phường Thành Nhất								427.973.600	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 749, TĐĐ 67	m2	5.000	4.968,6	99%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buon Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									

1	2	3	4	5	6	7	8	9								
<p>* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cả phê Bùn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cả phê Bùn Ma Thuột cho ông Cao Văn Đông hợp đồng liên kết sản xuất cả phê theo hợp đồng số 146Đ1/2015/HD với diện tích 5000m², thời hạn hợp đồng từ ngày 08/10/2015 đến ngày 31/12/2040, sử dụng ôn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích do đặc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 4968,6m². Diện tích thực tế do đặc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 31,4 m² do khi Công ty TNHH MTV cả phê Bùn Ma Thuột giao khoản do đặc không dùng hiện trạng sử dụng đất.</p>																
	* Diện tích đất không bồi thường	m ²	4.968,6													
b	Nhà: (xây dựng năm 2015)															
		* Nhà số 1: DT Sàn: (7,2*5,4)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 500*500, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn sóng vuông, cửa di sắt kính dt (1,4*2,5)m ² . TD Nhà 1.1 (2557000+236000-360000+29000)	m ²	38,9												
		+ Diện tích cửa di sắt kính dt (1,4*2,5)m ²	m ²	3,5												
		* Nhà số 2: DT Sàn: (3*8,3)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 500*500, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn sóng vuông, cửa di sắt kính dt (0,9*2,2)m ² . TD Nhà 1.1 (2557000+236000-360000+53000)	m ²	12,0												
		+ Diện tích cửa di sắt kính dt (0,9*2,2)m ²	m ²	12,9												
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2015)															
		+ Diện tích cửa di sắt kính dt (0,9*2,2)m ²	m ²	2,0												
		* Nhà số 2: DT Sàn: (3*8,3)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền gạch ceramic 500*500, bao che xây gạch, không trần, không sàn, mái lợp tôn sóng vuông, cửa di sắt kính dt (0,9*2,2)m ² . TD Nhà 1.1 (2557000+236000-360000+53000)	m ²	35.000												
		+ Diện tích cửa di sắt kính dt (0,9*2,2)m ²	m ²	60%												
<p>Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.</p> <p>Căn cứ khoản 2, điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk</p> <p>Sử dụng vào mục đích sinh hoạt</p> <p>Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 146Đ1/2015/HD ngày 08/10/2015 của Công ty cả phê Bùn Ma Thuột.</p> <p>Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk</p> <p>10=5*7*9</p>																

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 7m, có xây thành + nắp đáy bê tông. {(3,14*0,5*0,5*7)*493.000 + 1.027.000}	cái		3		3.736.035	HT	60%	6.724.863	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Trụ điện cột sắt phi 114 cao 4m	Trụ		2		150.000	HT	60%	180.000	
	* Dây điện AV25 (74400+74400*10%)	m		140		81.840	HT	60%	6.874.560	
	* Hàng rào lưới B40 cọc sắt cao 1,5m dài 80m	m		80		60.000	HT	60%	2.880.000	
	* Hàng rào kẽm gai cọc BTCT đúc sẵn 100*100 dài 48m	m		48		30.000	HT	60%	864.000	
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 1m dài 9m (1188000*1/2)	m		9		594.000	HT	60%	3.207.600	
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 1,8m dài 18m (1188000*1,8/2)	m		18		1.069.200	HT	60%	11.547.360	
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 2,4m dài 10m (1188000*1,2)	m		10		1.425.600	HT	60%	8.553.600	
	* Giếng nước có xây thành nắp đáy bê tông ĐK 1,3m sâu 15,5m. {5.802.000*2,25+1.403.000+277.000}	cái		1		14.734.500	HT	60%	8.840.700	
	* Sân lót gạch bát trắng 300*300 DT: (0,9*1,2)m2	m2		1,08		137.000	HT	60%	88.776	
	* Sân xi măng có lót đá 4*6.DT: (1,1*4,1)+(3,2*9,6)+(1,2*7,9)+(1,2*18)m2.	m2		66,3		154.000	HT	60%	6.127.044	
	* Gạch ceramic ốp tường. DT:(6,5*2)+(0,8*1,2)+(1,4*2,6)m2	m2		17,6		317.000	HT	60%	3.347.520	
	* Hợp đồng điện	cái		1		614.379	HT	60%	368.627	
	* Hợp đồng internet	cái		1						
	* Ống nhựa PVC phi 34 dài 250m	m		250		31.200	HT	60%	4.680.000	
	* Mái che khung gỗ lợp tôn kẽm. DT:(18*4,1)m2	m2		73,8		326.800	HT	60%	14.470.704	
	* Cổng khung sắt lưới B40 DT: (3,2*2)+(2,4*1,6)m2	cái		2		300.000	HT	60%	360.000	
	* Giếng khoan phi 130mm sâu 80m	m		80		449.000	HT	60%	21.552.000	
d	Cây cối hoa màu Trồng cây trên diện tích 4.833m2.								96.700.000	
	* Rau xanh các loại đang cho thu hoạch	m2		1.200		20.000	BT	100%	24.000.000	
	* Gỗ sưa trồng tháng 2 năm 2016 ĐK gốc 0,5cm cao 0,4m	cây		727		100.000	BT	100%	72.700.000	Mật độ 727 cây/3.633m2 (TĐ 2.000 cây/ha)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Gỗ sưa trồng tháng 2 năm 2016 ĐK gốc 0,5cm cao 0,4m	cây		259						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Mít thường trồng năm 1998	cây		1						
	* Keo trồng năm 2000	cây		11						
	* Đu đủ cho thu hoạch dưới 10 quả	cây		2						
	* Tiêu trồng năm 2015 loại A, không trụ	cây		127						
	* Tiêu trồng năm 2016 trên trụ gỗ loại A	cây		117						
	* Tiêu trồng năm 2016 không trụ loại A	cây		184						
e	Chính sách hỗ trợ									
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		5		4.320.000	HT		124.214.150	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		4.968,6		67.500	HT	30%	100.614.150	
13	Lê Trọng Quang TDP 6, phường Thành Nhất								356.092.591	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 369, TBD 4	m2	2.020	2.020	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Lê Trọng Quang hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 35Đ1/2012/HĐ với diện tích 2000m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 20/2/2013 đến ngày 31/12/2030, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 2020m ² . Diện tích thu hồi 2020m ² . Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 20m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất và hộ dân tận dụng bờ lô để canh tác.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		2.020,0						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
b	Nhà: (xây dựng năm 2002)								128.861.000	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (7,5*8,5)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, trần tôn lạnh, không sàn, mái lợp tôn kẽm, cửa đi sắt kính dt (1,6*2,5)m ² . TĐ nhà 1.1. {2.557.000-197.000}	m ²		63,8		2.360.000	HT	80%	120.360.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	+ Diện tích cửa đi sắt kính dt (1,6*2,5)m ²	m ²		4,0		35.000	HT	80%	-112.000	
	* Nhà ván: DT Sàn: (2,5*3,6)m ² . Kết cấu: Móng bó gạch, nền xi măng, bao che ván, không trần, không sàn, mái lợp tôn kẽm. TĐ nhà tạm 12g. {911.000+46.000}	m ²		9,0		957.000	BT	100%	8.613.000	Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Hợp đồng số 35Đ1/2012/HĐ ngày 20/02/2013 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2002)								108.646.591	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 6m, có xây thành nắp đậy bê tông. {(3,14*0,5*0,5*6)*493.000 + 1.027.000}	cái		2		3.736.035	HT	80%	5.977.656	
	* Hàng rào kẽm gai, cọc sắt cao 1,6m dài 108m	m		108		60.000	HT	80%	5.184.000	
	* Hàng rào xây gạch 100 cao 0,3m dài 44m {1188000*0,3/2}	m		44		178.200	HT	80%	6.272.640	
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy bê tông ĐK 2,25m sâu 25m. {13.259.000*6,25+1.403.000+277.000}	cái		1		84.548.750	HT	80%	67.639.000	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Sân xi măng lót đá 4*6. DT (9,2*13,9)+(3,5*11,5)m ² .	m ²		168,1		154.000	HT	80%	20.713.616	
	* Tấm đan BTCT làm bếp KT: (0,6*2,8*0,1)m ³	m ³		0,2		1.896.424	HT	80%	254.879	
	* Trụ công xây gạch KT (0,4*0,4*2)m ³	cái		2		1.478.000	HT	80%	2.364.800	
	* Công sắt DT (3,1*1,8)m ²	Cái		1,00		300.000	HT	80%	240.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
d	Cây cối hoa màu <i>Trồng cây trên diện tích 1.776m².</i>									
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại A	cây		8		3.100.000	BT	100%	58.400.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại B	cây		1		2.170.000	BT	100%	24.800.000	Mật độ 9 cây/538,9m ² (TĐ 167 cây/ha)
	* Mai vàng trồng năm 2011 ĐK gốc 4cm	cây		209		120.000	BT	100%	2.170.000	Mật độ 209 cây/836m ² (TĐ 2.500 cây/ha)
	* Nhãn trồng năm 2007	cây		2		900.000	BT	100%	25.080.000	Mật độ 2 cây/87m ² (TĐ 230 cây/ha)
	* Bơ thường trồng năm 2008	cây		7		650.000	BT	100%	1.800.000	Mật độ 7 cây/314,1m ² (TĐ 210 cây/ha)
	* Bơ thường trồng năm 2008	cây		6					4.550.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2014 loại A	cây		2						
	* Mít Thái trồng năm 2008	cây		22						
	* Mít Thái trồng năm 2013	cây		9						
	* Bơ thường trồng năm 2015	cây		3						
	* Xoài trồng năm 2008	cây		6						
	* Chôm chôm Thái trồng năm 2008	cây		2						
	* Điều cao sản trồng năm 2010 loại A	cây		5						
	* Điều cao sản trồng năm 2015 loại A	cây		3						
	* Ổi trồng năm 2008	cây		5						
	* Ổi trồng năm 2012	cây		3						
	* Quế trồng năm 2005	cây		1						
	* Mận trồng năm 2011	cây		1						
	* Khế trồng năm 2008	cây		1						
	* Me Thái trồng năm 2008	cây		1						
	* Sơ ri trồng năm 2004	cây		1						
	* Mãng cầu trồng năm 2011	cây		4						
	* Cau trồng năm 2012	cây		3						
	* Chanh trồng năm 2008	cây		1						
	* Tiêu trồng năm 2010 trụ gỗ loại A	cây		15						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ gỗ loại A	cây		60						
	* Cari trồng năm 2010	cây		63						
	* Sung cảnh trồng năm 2010	cây		1						

Tổng số lượng cây
trồng vượt mật độ cho
phép nên theo quy định
không tính toán bồi
thường.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11	
	* Dứa cao sản trưởng thành	bụi		10						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.	
	* Đinh lăng trồng năm 2012	cây		5							
	* Chùm ngây trồng năm 2012	cây		3							
	* Chuối có buồng	cây		12							
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		28							
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		31							
e	Chính sách hỗ trợ								60.185.000		
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		4			4.320.000	HT	17.280.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.	
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1			2.000.000	HT	2.000.000		
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		2.020,0			67.500	HT	30%		40.905.000
14	Đặng Đình Lễ 288 Phan Bội Châu								380.583.229	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015	
a	Đất: Thửa đất số 365, TĐĐ 4	m2	3648,8	3648,8	100%						
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m2. (45.000đồng/m2 x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).										
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Đặng Đình Lễ hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 127Đ1/2014/HĐ với diện tích 3720m2, thời hạn hợp đồng từ ngày 08/1/2014 đến ngày 31/12/2039, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 3648,8m2. Diện tích thu hồi 3648,8m2. Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 71,2 m2 do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.										
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		3.648,8						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Chuồng gà: Móng bó gạch, nền xi măng, bao che xây gạch không tô, mái lợp tôn kẽm, cao TB 2m. DT:(3,5*2,5)m ² . TĐ chuồng heo 9.7 (829300*50%)	m ²		8,8		414.650	HT	80%	2.902.550	
d	Cây cối hoa màu <i>Trồng trên diện tích 3.534m².</i>								60.549.000	
	* Hàng rào chèn tàu cọc gỗ cao TB 2,5m dài 28m	m		28		23.000	BT	100%	644.000	
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30 cm	cây		456		100.000	BT	100%	45.600.000	Mật độ 456 cây/2.280 m ² (TĐ 2.000 cây/ha)
	* Cà phê vối trồng năm 1996 loại C	cây		15		97.000	BT	100%	1.455.000	Mật độ 15 cây/136,36 m ² (TĐ 1.100 cây/ha)
	* Bơ trồng năm 2010	cây		9		650.000	BT	100%	5.850.000	Mật độ 9 cây/428,6m ² (TĐ 210 cây/ha)
	* Mít thường trồng năm 2008	cây		14		500.000	BT	100%	7.000.000	Mật độ 14 cây/689m ² (TĐ 200 cây/ha)
	* Mít thường trồng năm 2008	cây		5						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Bơ trồng năm 2015	cây		66						
	* Sầu riêng thường trồng năm 2013 loại B	cây		1						
	* Tre lấy măng trồng năm 2010	bụi		3						
	* Ổi trồng năm 2008	cây		5						
	* Ổi trồng năm 2015	cây		9						
	* Muồng trồng phân tán năm 1999	cây		1						
	* Xoài trồng năm 2008	cây		3						
	* Sake trồng năm 2008	cây		1						
	* Nhân trần trồng năm 2007	cây		1						
	* Dừa cao trồng năm 2008	cây		1						
	* Mận trồng năm 2008	cây		1						
	* Mai vàng trồng phân tán ĐK gốc dưới 10cm năm 2011	cây		4						
	* Mai vàng trồng phân tán ĐK gốc dưới 7cm năm 2015	cây		7						
	* Khế cánh trồng năm 2008	cây		1						
	* Me thường trồng năm 2010	cây		1						
	* Cau lấy quả trồng phân tán năm 2009	cây		2						
	* Thàn tài trồng năm 2010	cây		4						
	* Si cảnh có thể ĐK gốc trên 15cm trồng năm 2009	cây		1						
	* Si cảnh có thể ĐK gốc trên 15cm trồng năm 2011	cây		3						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Bưởi trồng năm 2008	cây		2						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Chôm chôm Thái trồng năm 2010	cây		2						
	* Sơ ri trồng năm 2009	cây		1						
	* Thanh long trồng năm 2011	cây		4						
	* Cây dâu da trồng năm 2012	cây		3						
	* Lựu trồng năm 2013	cây		3						
	* Chùm ngây trồng năm 2013	cây		7						
	* Cau lùn cao trên 150cm	cây		1						
	* Dừa lùn trồng năm 2009	cây		1						
	* Chùm ruột trồng năm 2014	cây		2						
	* Cóc trồng năm 2010	cây		1						
	* Vú sữa trồng năm 2012	cây		1						
	* Bò đề trồng năm 2009	cây		1						
	* Keo trồng làm hàng rào năm 2010	cây		53						
	* Keo trồng làm hàng rào năm 2013	cây		32						
	* Chè trồng bằng hạt trồng năm 2012	cây		25						
	* Đinh lăng trồng năm 2011	cây		9						
	* Đinh lăng trồng năm 2015	cây		9						
	* Sả đang thu hoạch	m2		2						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		15						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		3						
e	Chính sách hỗ trợ									
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		2		4.320.000	HT		84.528.200	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh ĐăkLăk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		8.640.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		3.648,8		67.500	HT	30%	2.000.000	
15	Lê Ngọc Huân TDP 6, phường Thành Nhất								73.888.200	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014
									776.718.537	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
a	Đất: Thửa đất số 142, TBD 4	m2	12.693,3	12.693,3	100%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tò dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho ông Lê Ngọc Huân hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 18Đ1/2012/HĐ với diện tích 12710m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 28/5/2012 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 12693,3m ² . Diện tích thu hồi 12693,3m ² . Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 16,7 m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		12.693,3						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà: (xây dựng năm 1990)								48.252.672	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (5,7*4,4)m ² . Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch không tô, không trần, sàn gỗ DT: (3,7*4,4)m ² , mái lợp tôn kẽm, cửa đi gỗ nhóm 4. TĐ nhà 1.7. (2.685.000*90%)	m2		12,0		2.148.000	BT	100%	25.776.000	Căn cứ Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng số 18Đ1/2012/HĐ ngày 28/5/2012 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột.
		m2		13,1		2.148.000	HT	80%	22.476.672	
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 1990)								139.413.340	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hàng rào cọc sắt lưới B40 cao 1,4m dài 55m. (xây dựng năm 1990)	m		55		60.000	HT	80%	2.640.000	
	* Hàng rào cọc gỗ dây kẽm gai cao 1,6m dài 212m. (xây dựng năm 1990)	m		212		30.000	HT	80%	5.088.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Hàng rào tường xây gạch 100 cao 1,9m dài 6m. (xây dựng năm 1990) (1.188.000*1,9/2)	m		6		1.128.600	HT	80%	5.417.280	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Mái che khung cột gỗ, lợp mái Fibrôximang. DT: (6,5*4,5)m ² . (xây dựng năm 1990)	m ²		29,3		360.900	HT	80%	8.445.060	
	* Dây điện đồng đôi 4.0mm dài 150m (74400+74400*10%)	m		150,0		81.840	HT	80%	9.820.800	
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy gỗ ĐK 1,55m sâu 19,2m. {10.309.000*4+1.403.000}. (xây dựng năm 1990)	cái		1		42.639.000	HT	80%	34.111.200	
	* Giếng nước ĐK 1,9m sâu 11m. (xây dựng năm 2002) {4.640.000*4}	cái		1		18.560.000	HT	80%	14.848.000	
	* Giếng nước ĐK 1,9m sâu 11,9m. (xây dựng năm 2002) {4.640.000*4}	cái		1		18.560.000	HT	80%	14.848.000	
	* Giếng nước ĐK 2,4m sâu 17m. (xây dựng năm 2002) {8.839.000*6,25}	cái		1		55.243.750	HT	80%	44.195.000	
d	Cây cối hoa màu <i>Trồng trên diện tích 12.660m².</i>								308.413.200	
	* Cà phê vối trồng năm 1994 loại A	cây		768		193.000	BT	100%	148.224.000	Mật độ 1.101 cây/10.009m ² (TĐ 1.100 cây/ha)
	* Cà phê vối trồng năm 1994 loại B	cây		185		135.000	BT	100%	24.975.000	
	* Cà phê vối trồng năm 1994 loại C	cây		148		97.000	BT	100%	14.356.000	
	* Sầu riêng giống Thái hạt lép trồng năm 2009 loại A	cây		9		3.100.000	BT	100%	27.900.000	Mật độ 11 cây/658,7m ² (TĐ 167 cây/ha)
	* Sầu riêng giống Thái hạt lép trồng năm 2009 loại B	cây		2		2.170.000	BT	100%	4.340.000	
	* Tiêu trồng năm 2007 trụ cây keo trồng năm 2004 loại A {234.000+73.000*60%}	cây		319		277.800	BT	100%	88.618.200	Mật độ 319 cây/1992,3m ² (TĐ 1.600 cây/ha)
	* Tiêu trồng năm 2007 trụ cây keo trồng năm 2004 loại A	cây		145						
	* Tiêu trồng năm 2007 trụ cây keo trồng năm 2004 loại B	cây		63						
	* Tiêu trồng năm 2007 trụ cây keo trồng năm 2004 loại C	cây		13						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ cây keo năm 2012 loại A	cây		228						
	* Tiêu trồng năm 2014 trụ cây lồng mức năm 2012 loại A	cây		272						
	* Tiêu trồng năm 2016 trụ cây keo năm 2012 loại A	cây		68						
	* Keo trồng tập trung năm 2011	cây		189						
	* Bơ trồng năm 2011	cây		6						
	* Bơ trồng năm 2008	cây		45						
	* Mít thường trồng năm 1998	cây		11						
	* Mít Thái trồng năm 2010	cây		1						
	* Mai vàng trồng phân tán năm 2008 ĐK gốc 6m	cây		10						

Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Bưởi trồng năm 2014	cây		4						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Chanh trồng năm 2012	cây		2						
	* Nhãn trồng năm 2008	cây		1						
	* Dừa trồng năm 2014	cây		1						
	* Mận trồng năm 2010	cây		1						
	* Me trồng năm 1998	cây		1						
	* Me Thái trồng năm 2010	cây		1						
e	Chính sách hỗ trợ								280.639.325	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		5		4.320.000	HT		21.600.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		12.693,3		67.500	HT	30%	257.039.325	
16	Vũ Duy Tân TDP 6, phường Thành Nhất								217.097.578	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 59, TĐĐ 67	m2	4117,9	4117,9	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho bà Dương Thị Huyền hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 393/HĐKT với diện tích 4.654m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 16/07/2007 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 4.117,9m ² . Diện tích thu hồi 4117,9m ² . Diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 102,1 m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất.									
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		4.117,9						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11											
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2000)								63.456.983	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk	* Hàng rào chèn tàu có giằng kèm gai cao TB 2m dài 86m	m	86	53.000	HT	80%	3.646.400				
											* Giếng nước có xây thành nắp đáy bê tông ĐK 2,2m sâu 21m trong đó có 2m đá.	cái	1	68.925.250	HT	80%	55.140.200				
											(10.309.000*6,25+1.403.000+277.000+2*1.407.000)										
											* Hàng rào kèm gai cọc gỗ cao 1,4m dài 60m	m	60	30.000	HT	80%	1.440.000				
											* Hợp đồng điện	cái	1	614.379	HT	80%	491.503				
											* Trụ BTCT làm trụ điện KT: (0,18*0,18*6)m ³	trụ	1	150.000	HT	80%	120.000				
											* Dây điện AV phi 26mm dài 40m (74400+74400*10%)	m	40	81.840	HT	80%	2.618.880				
											Cây cối hoa màu								55.293.120		
											* Hàng rào chèn tàu cao 1,5m dài 60m	m	60	23.000	BT	100%	1.380.000				
											d										
* Mít thường trồng năm 2000	cây	1	500.000	BT	100%	500.000															
* Xa cừ trồng năm 1995	cây	26	156.000	BT	100%	4.056.000															
* Xoài trồng năm 2000	cây	1	500.000	BT	100%	500.000															
* Bơ trồng năm 2005	cây	2	650.000	BT	100%	1.300.000															
* Bơ trồng năm 2012	cây	3	350.000	BT	100%	1.050.000															
* Bơ trồng năm 2015	cây	18	50.000	BT	100%	900.000															
* Bưởi trồng năm 2014	cây	1	72.000	BT	100%	72.000															

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Muồng trồng tập trung năm 2013	cây		7		22.000	BT	100%	154.000	Mật độ 7 cây/42m ² (TĐ 1600 cây/ha)
	* Tiêu trồng năm 2016 trụ cây xà cừ năm 2013 loại A (58000+2200*0,6)	cây		35		59.320	BT	100%	2.076.200	Mật độ 116 cây/696m ² (TĐ 1600 cây/ha)
	* Tiêu trồng năm 2016 trụ cây muồng năm 2013 loại A (58000+2200*0,6)	cây		81		59.320	BT	100%	4.804.920	
	* Tiêu trồng năm 2016 trụ cây muồng năm 2013 loại A	cây		308						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Xà cừ trồng năm 2000. TĐ cây téch	cây		1						
	* Xà cừ trồng năm 2011	cây		25						
	* Xà cừ trồng năm 1995	cây		34						
	* Tre lấy măng	bụi		1						
e	Chính sách hỗ trợ								98.347.475	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		3		4.320.000	HT		12.960.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ- UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m ²		4.117,9		67.500	HT	30%	83.387.475	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014
17	Nguyễn Xuân Bốn TDP 5, phường Thành Nhất								434.790.656	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thửa đất số 135, TĐĐ 4	m ²	4964,0	4964,0	100%					
	* Vị trí thửa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Giếng khoan phi 120mm sâu 51m (xây dựng năm 2013)	m		51		449.000	HT	60%	13.739.400	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Sân xi măng lót đá xà bần DT:(4*5)+(2*5)m ² . (xây dựng năm 1990)	m ²		30		154.000	HT	80%	3.696.000	
	* Cổng sắt DT:(1,3*1,8)m ² . (xây dựng năm 1990)	Cái		1,00		300.000	HT	80%	240.000	
	* Cổng sắt mở rộng DT:(1,5*1,8)m ² . (xây dựng năm 1990)	Cái		1,00		300.000	HT	80%	240.000	
	* Hồ đất: ĐK 1,5m sâu 2m. (xây dựng năm 1990) {3,14*0,75*0,75*2*318.000}	cái		2		1.123.335	HT	80%	1.797.336	
	* Ống nước nhựa PE phi 45, dài 151m. (xây dựng năm 1990)	m		151,0		31.200	HT	80%	3.768.960	
	* Chuồng heo: Kết cấu: móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch không tô, mái lợp tôn kẽm dt (2*3,8)m ² . (xây dựng năm 1990). Chuồng heo 9.4.a (788600*50%)	m ²		7,6		394.300	HT	80%	2.397.344	
d	Cây cối hoa màu <i>Trồng cây trên diện tích 4.901m².</i>								188.811.000	
	* Keo trồng làm hàng rào năm 1990	m		175		23.000	BT	100%	4.025.000	
	* Muồng trồng làm hàng rào năm 2014	m		22		23.000	BT	100%	506.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại A	cây		24		3.100.000	BT	100%	74.400.000	Mật độ 41 cây/2.455m ² (TĐ 167 cây/ha)
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại B	cây		4		2.170.000	BT	100%	8.680.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2007 loại C	cây		3		930.000	BT	100%	2.790.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2009 loại A	cây		7		3.100.000	BT	100%	21.700.000	
	* Cây sầu riêng ghép trồng năm 2009 loại B	cây		3		2.170.000	BT	100%	6.510.000	
	* Mai vàng trồng phân tán năm 2009 ĐK gốc 5cm	cây		107		120.000	BT	100%	12.840.000	
	* Mai vàng trồng tập trung năm 2009 ĐK gốc 5cm	cây		425		120.000	BT	100%	51.000.000	
	* Rau xanh sắp thu hoạch	m ²		318		20.000	BT	100%	6.360.000	
	* Bơ ghép trồng năm 2008	cây		28						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Tiêu trồng năm 2009 trụ cây muồng trồng năm 2000 loại A	cây		20						
	* Tiêu trồng năm 2009 trụ cây muồng trồng năm 2000 loại B	cây		5						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ bê tông loại A	cây		20						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ gỗ loại A	cây		13						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ keo + muồng loại A	cây		262						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ gỗ loại B	cây		7						
	* Tiêu trồng năm 2015 trụ keo + muồng loại B	cây		48						

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Mít thường trồng năm 2008	cây		29						Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Mít tố nữ trồng năm 2009	cây		1						
	* Bơ ghép trồng năm 2015	cây		180						
	* Cau trồng lấy quả trồng năm 2015	cây		105						
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		287						
	* Gỗ sưa cao trên 2m ĐK gốc 30cm đến 50cm	cây		20						
	* Chanh trồng năm 2015	cây		1						
	* Sake trồng năm 2014	cây		2						
	* Rau xanh sắp thu hoạch	m2		682						
e	Chính sách hỗ trợ								124.121.000	
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		5		4.320.000	HT		21.600.000	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m2		4.964,0		67.500	HT	30%	100.521.000	
18	Phạm Thị Hương TDP 6, phường Thành Nhất								165.130.354	Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 21/09/2015
a	Đất: Thừa đất số 362, TĐĐ 4	m2	2.076,2	2.076,2	100%					
	* Vị trí thừa đất thu hồi: Tổ dân phố 6, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (đất trồng cây lâu năm, thuộc vị trí 2, phường Thành Nhất, quy hoạch đất phi nông nghiệp) có giá là 67.500 đồng/m ² . (45.000đồng/m ² x 1,5) căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk).									
	* Nguồn gốc đất: Đất của Nhà nước giao cho công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột quản lý. Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột cho bà Phạm Thị Hương hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo hợp đồng số 11Đ1/2012/HĐ với diện tích 1950m ² , thời hạn hợp đồng từ ngày 02/01/2013 đến ngày 31/12/2020, sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Diện tích đo đạc theo HSKT phục vụ công tác BTGPMB là 2076,2m ² . Diện tích thu hồi 2076,2m ² . Diện tích thực tế đo đạc lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 126,2m ² do khi Công ty TNHH MTV cà phê Buôn Ma Thuột giao khoán đo đạc không đúng hiện trạng sử dụng đất và hộ dân tận dụng bờ lô để canh tác.									

DẤU

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Diện tích đất không bồi thường	m2		2.076,2						Căn cứ khoản 2, điều 82 Luật đất đai 2013.
b	Nhà: (xây dựng năm 2003)								47.503.672	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Nhà số 1: DT Sàn: (3,2*5,4)m2. Kết cấu: Móng xây đá, nền xi măng, bao che xây gạch, không trần, sàn gỗ DT:(3*3,9)m2, mái lợp tôn kẽm, cửa đi gỗ nhóm 4. TĐ nhà 1.7.	m2		12,0		2.685.000	BT	100%	32.220.000	Căn cứ Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng số 11Đ1/2013/HĐ ngày 02/01/2013 của Công ty cà phê Buôn Ma Thuật.
		m2		5,3		2.685.000	HT	80%	11.341.440	
	* Gạch ceramic 250*400 lót nhà vệ sinh DT:(8,2*1,6)m2	m2		13,1		317.000	HT	80%	3.327.232	
	* Gạch ceramic 300*300 DT:(3*1,25)m2	m2		3,8		205.000	HT	80%	615.000	
c	Vật kiến trúc: (xây dựng năm 2003)								24.786.632	Căn cứ Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk
	* Hầm hút ĐK 1m sâu 5m, có xây thành nắp đậy bê tông. {(3,14*0,5*0,5*5)*493.000 + 1.027.000}	cái		2		2.962.025	HT	80%	4.739.240	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Giếng nước có xây thành nắp đậy bê tông ĐK 1,5m sâu 14m. {5.802.000*2,25+1.403.000+277.000}	cái		1		14.734.500	HT	80%	11.787.600	
	* Giếng nước ĐK 1,5m sâu 5m. {3.866.000*2,25}	cái		1		8.698.500	HT	80%	6.958.800	Sử dụng vào mục đích sinh hoạt
	* Sân xi măng có lót đá 4*6. DT (3,2*1)m2.	m2		10,6		154.000	HT	80%	1.300.992	
d	Cây cối hoa màu <i>Trồng trên diện tích 2.046m2.</i>								40.157.000	
	* Hàng rào chèn tàu cao TB 2,5m dài 59m	m		59		23.000	BT	100%	1.357.000	
	* Sầu riêng thường trồng năm 2000 loại A	cây		3		1.670.000	BT	100%	5.010.000	Mật độ 6 cây/300m2 (TĐ 200 cây/ha)
	* Sầu riêng thường trồng năm 2000 loại B	cây		2		1.200.000	BT	100%	2.400.000	
	* Sầu riêng thường trồng năm 2000 loại C	cây		1		850.000	BT	100%	850.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11
	* Cà phê vối trồng năm 1996 loại A	cây		98		193.000	BT	100%	18.914.000	Mật độ 192 cây/1.746m ² (TĐ 1.100 cây/ha)
	* Cà phê vối trồng năm 1996 loại B	cây		66		135.000	BT	100%	8.910.000	
	* Cà phê vối trồng năm 1996 loại C	cây		28		97.000	BT	100%	2.716.000	
	* Cà phê vối trồng năm 1996 loại C	cây		12						
	* Điều cao sản trồng năm 2014 loại A	cây		20						
	* Điều cao sản trồng năm 2014 loại B	cây		14						
	* Điều cao sản trồng năm 2014 loại C	cây		6						
	* Mít thường trồng năm 2005	cây		15						
	* Bơ Booth trồng năm 2011	cây		15						
	* Dứa cao sản cho thu hoạch	bụi		20						
	* Mai vàng trồng phân tán ĐK gốc dưới 7cm trồng năm 1995	cây		6						
	* Gỗ sưa cao dưới 2m ĐK gốc dưới 30cm	cây		20						
	* Cari trồng năm 2013	cây		40						
	* Muồng đen trồng phân tán năm 2014	cây		80						
	* Chuối có buồng	cây		20						
	* Chuối cao trên 1,5m	cây		30						
	* Chuối thấp dưới 1,5m	cây		28						
e	Chính sách hỗ trợ								52.683.050	Tổng số lượng cây trồng vượt mật độ cho phép nên theo quy định không tính toán bồi thường.
	* Hỗ trợ ổn định đời sống (Diện tích thu hồi trên 70%). Cách tính (12 tháng*12.000 đồng*30 kg)	Khẩu		2		4.320.000	HT		8.640.000	
	* Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hộ		1		2.000.000	HT		2.000.000	
	* Hỗ trợ khác. Cách tính (45.000*1,5=67.500)	m ²		2.076,2		67.500	HT	30%	42.043.050	Căn cứ Khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
									6.999.065.629	Căn cứ Khoản 3 Điều 23 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014

* Chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB

139.981.313

* Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:

13.998.131

Tổng kinh phí thực hiện:

7.153.045.073

Làm tròn:

7.153.045.000

Bằng chữ: Bảy tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng chẵn.